CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38 965 591 Fax: (08) 38 963 159

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

Kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 39 745 081/82 Fax: (04) 39 745 083

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591 Fax: (08) 38 963 159

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang số**
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên độc lập	5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014	6 - 8
Báo cáo kết quả SXKD cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	13 - 40
Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao	41 - 42
Phụ lục số 2 : Thuyết minh tài sản cố định vô hình và khấu hao	43
Phụ lục số 3 : Đầu tư tài chính dài hạn	44
Phụ lục số 4 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2014.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 0301824508 ngày 28 tháng 06 năm 2014 (số cũ 4103008956 cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch	:	Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Tên Tiếng Anh	:	THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	THU DUC EMC JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	80.730.000.000 đồng

(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(08) 38 965 591
Fax	:	(08) 38 963 159
Website	:	http://codientd.com
Email	:	codienthuduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 08 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết	:	8.073.000
Ngày niêm yết	:	31/08/2012
Ngày chính thức giao dịch	:	29/11/2012

Danh sách cổ đông sáng lập sở hữu cổ phần đến thời điểm lập báo cáo:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phổ thông	4.595.222	56,92%	45.952.220.000
2	Lê Đình Kiệt	Phổ thông	2.000	0,02%	20.000.000
3	Nguyễn Kim Thanh	Phổ thông	8.100	0,10%	81.000.000
4	Nguyễn Minh Quang	Phổ thông	5.200	0,06%	52.000.000

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Phước Quãng	Thành viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014 *(Thay thế Ông Võ Văn Biên nghỉ hưu)*
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bầu ngày 18 tháng 01 năm 2012 *(Không tham gia điều hành)*
Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 05 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Bầu ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 12 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Phước Quãng	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03 tháng 06 năm 2014
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Bà Vương Thị Bảo Giang	Phó phòng - Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm từ ngày 04 tháng 06 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/6/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Nguyễn Minh Quang
Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 **Fax**: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn **Website**: www.cpahanoi.com

Số: 113 /2014/BCSX/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Kính gửi **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG**
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 10 tháng 08 năm 2014 đã được trình bày từ trang 6 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Tỉnh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Lê Văn Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**249.586.434.253**	**241.615.631.858**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**2.836.950.814**	**10.047.453.098**
1 . Tiền	111		2.836.950.814	8.847.453.098
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	1.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**102.909.841.574**	**88.220.544.551**
1 . Phải thu khách hàng	131	2	93.948.585.162	86.041.804.664
2 . Trả trước cho người bán	132	3	7.529.313.641	3.229.097.956
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	4	5.925.804.832	3.217.074.888
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(4.493.862.061)	(4.267.432.957)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**136.907.424.854**	**138.150.135.474**
1 . Hàng tồn kho	141	6	136.907.424.854	138.150.135.474
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.932.217.011**	**5.197.498.735**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	345.688.480	463.738.422
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	2.729.161	2.729.161
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	113.432.946	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	10	6.470.366.424	4.690.959.790
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**44.207.463.784**	**45.683.311.180**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**36.313.667.923**	**37.769.514.372**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.029.425.199	25.222.885.802
- Nguyên giá	222		89.127.449.399	88.130.345.879
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(65.098.024.200)	(62.907.460.077)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	12	11.531.183.467	11.648.093.066
- Nguyên giá	228		11.690.959.919	11.690.959.919
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(159.776.452)	(42.866.853)
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	753.059.257	898.535.504
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	14	**7.803.393.333**	**7.807.025.295**
1 . Đầu tư dài hạn khác	258		10.089.265.685	10.089.265.685
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	14	(2.285.872.352)	(2.282.240.390)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**90.402.528**	**106.771.513**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	15	55.223.454	81.871.513
2 . Tài sản dài hạn khác	268	16	35.179.074	24.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**293.793.898.037**	**287.298.943.038**

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**208.956.832.908**	**203.640.923.887**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**208.423.809.456**	**202.294.517.635**
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	17	148.673.402.083	140.313.809.531
2 . Phải trả người bán	312	18	34.072.596.830	28.728.953.388
3 . Người mua trả tiền trước	313	19	18.310.662.602	18.075.784.810
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	1.784.303.485	2.448.237.201
5 . Phải trả người lao động	315		-	45.619.455
6 . Chi phí phải trả	316	21	166.553.255	221.749.823
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	3.223.981.260	9.046.005.831
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	23	974.431.781	2.083.964.432
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	1.217.878.160	1.330.393.164
II. Nợ dài hạn	**330**		**533.023.452**	**1.346.406.252**
1 . Phải trả dài hạn khác	333	25	8.000.000	8.000.000
2 . Dự phòng phải trả dài hạn	337	23	525.023.452	1.338.406.252
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**84.837.065.129**	**83.658.019.151**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	26	**84.837.065.129**	**83.658.019.151**
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.730.000.000	80.730.000.000
2 . Quỹ dự phòng tài chính	418		1.652.689.834	1.652.689.834
3 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.454.375.295	1.275.329.317
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**293.793.898.037**	**287.298.943.038**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Nợ khó đòi đã xử lý		27	86.303.971	71.303.971
2 . Ngoại tệ các loại:		27		
+ Dollar Mỹ (USD)			41.519,52	1.392,11
+ Euro (EUR)			105,16	105,16

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Quang	Vương Thị Bảo Giang	Nguyễn Thị Mộng Duyên
Chủ tịch HĐQT	**Phó phòng - Phụ trách kế toán**	**Lập biểu**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	66.401.114.140	65.097.980.082	94.682.347.963	106.708.750.259
2	Các khoản giảm trừ	02	29	873.419.000	-	3.121.394.000	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30	65.527.695.140	65.097.980.082	91.560.953.963	106.708.750.259
4	Giá vốn hàng bán	11	31	55.407.133.926	54.515.261.457	71.422.022.726	87.998.252.510
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.120.561.214	10.582.718.625	20.138.931.237	18.710.497.749
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	277.710.339	54.256.496	301.341.802	1.117.889.274
7	Chi phí tài chính	22	33	3.546.089.826	3.719.498.535	6.542.426.846	7.352.224.736
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.521.709.083*	*3.943.348.244*	*6.484.785.688*	*7.529.671.343*
8	Chi phí bán hàng	24	34	1.926.920.639	5.393.323.222	4.788.806.167	7.842.233.667
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	4.051.623.631	5.902.272.651	7.300.614.662	8.835.325.180
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		873.637.457	(4.378.119.287)	1.808.425.364	(4.201.396.560)
11	Thu nhập khác	31	36	13.768.182	1.934.926.831	2.830.896.365	2.017.708.650
12	Chi phí khác	32	37	37.496.513	2.384.574.711	3.192.928.305	2.466.447.239
13	Lợi nhuận khác	40		(23.728.331)	(449.647.880)	(362.031.940)	(448.738.589)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		849.909.126	(4.827.767.167)	1.446.393.424	(4.650.135.149)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	131.500.900	-	267.347.446	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		718.408.226	(4.827.767.167)	1.179.045.978	(4.650.135.149)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	89	(598)	146	(576)

Nguyễn Minh Quang	**Vương Thị Bảo Giang**	**Nguyễn Thị Mộng Duyên**
Chủ tịch HĐQT	**Phó phòng - Phụ trách kế toán**	**Lập biểu**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013
I.	**Lưu chuyển tiền tệ hoạt động sản xuất, kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	1		**1.446.393.424**	**(4.908.109.649)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao tài sản cố định	2	11	2.307.473.722	2.556.456.066
-	Các khoản dự phòng	3	14; 23	(150.568.828)	1.867.750.720
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(297.013.950)	(1.007.550.955)
-	Chi phí lãi vay	6	33	6.484.785.688	7.529.671.343
3.	**Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	8		**9.791.070.056**	**6.038.217.525**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(14.689.297.023)	(7.910.012.025)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.242.710.620	(992.790.367)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.664.532.269)	7.144.261.109
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		144.698.001	(460.793.655)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	33; 21	(6.539.982.256)	(7.808.164.658)
-	Thuế TNDN đã nộp	14	20	(252.895.888)	(44.408.005)
-	Tiền thu từ các hoạt động khác	15		2.714.200.696	-
-	Tiền chi cho các hoạt động khác	16		(1.373.045.000)	(8.737.980.482)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		**(10.627.073.063)**	**(12.771.670.558)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	11	(244.747.273)	(7.322.501.640)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	14	-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14	-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		297.013.950	1.108.786.328
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**52.266.677**	**(6.213.715.312)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		-	-
-	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17;	94.886.072.081	129.358.723.006
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	17;	(86.526.479.529)	(109.276.756.099)
-	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(4.995.288.450)	(3.149.458.320)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**3.364.304.102**	**16.932.508.587**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(7.210.502.284)**	**(2.052.877.283)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	**10.047.453.098**	**17.746.909.686**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**2.836.950.814**	**15.694.032.403**

Nguyễn Minh Quang	Vương Thị Bảo Giang	Nguyễn Thị Mộng Duyên
Chủ tịch HĐQT	**Phó phòng - Phụ trách kế toán**	**Lập biểu**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 0301824508 ngày 28 tháng 06 năm 2014 (số cũ 4103008956 cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng

(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(08) 38 965 591
Fax	:	(08) 38 963 159
Website	:	http://codientd.com
Email	:	codienthuduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 08 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết	:	8.073.000
Ngày niêm yết	:	31/08/2012
Ngày chính thức giao dịch	:	29/11/2012

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Ngày 31 tháng 05 năm 2014, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, qua đó miễn nhiệm Ông Võ Văn Biên - Chủ tịch Hội đồng quản trị do đến tuổi nghỉ hưu, bầu bổ sung ông Bùi Phước Quãng vào thành viên Hội đồng quản trị. Cùng ngày, Hội đồng quản trị bầu ông Nguyễn Minh Quang giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đồng thời, ngày 03 tháng 06 năm 2014, Hội đồng quản trị bổ nhiệm ông Bùi Phước Quãng giữ chức vụ Giám đốc Công ty, ngày 04 tháng 06 năm 2014 bổ nhiệm bà Vương Thị Bảo Giang giữ chức vụ Phó phòng - Phụ trách Phòng Kế toán tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để ghi chép kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 30/6/2014 là:

USD:	21.301,43 đồng
EUR:	28.915 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/6/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (năm trước là 25%) trên thu nhập chịu thuế.

  Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

  Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

  Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	64.484.300	20.859.800
+ *Tiền mặt VNĐ*	58.173.500	14.549.000
+ *Tiền mặt ngoại tệ*	6.310.800	6.310.800
- Tiền gửi ngân hàng	2.772.466.514	8.826.593.298
+ *Tiền gửi ngân hàng VNĐ*	1.893.637.508	8.800.534.802
+ *Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ*	878.829.006	26.058.496
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.200.000.000
Cộng	**2.836.950.814**	**10.047.453.098**

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Ban QLDA Thủy Điện 7	6.293.787.635	4.182.735.961
- Công ty Cp Điện Sóng Thần	421.283.600	699.900.000
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	50.486.700	856.142.100
- Công ty TNHH TM - DV XLĐ Quốc Hùng	3.861.413.000	8.859.682.700
- Công ty CP Cơ Điện Cần Thơ	78.168.150	88.168.150
- Công ty CP Cơ Điện Miền Trung	2.448.803.480	3.195.305.938
- Ban QLDA Thủy Điện 2	1.073.200.000	1.073.200.000
- Ban QLDA Thủy Điện 3	2.865.413.137	2.865.413.137
- Điện lực Đăk Nông	3.422.165.000	904.265.000
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	-	1.595.580.000
- Công ty CP XDĐ Hoàng Thái Dương	3.389.487.200	5.461.189.800
- Công ty CP Thiết bị Điện Hoàng Lê Anh	3.817.507.500	1.640.467.900
- Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	2.498.448.700	3.152.623.100
- Công ty Lưới điện Cao Thế Miền Nam	1.931.225.847	15.005.411.094
- Công ty Điện lực Hóc Môn	1.127.541.200	15.541.586.500
- Ban QLDA Thủy Điện 1	15.025.862.375	8.874.825.823
- Công ty Điện Lực Quảng Nam	2.081.200.000	-
- Ban QLDA Ld Điện Lực Tp HCM	3.666.789.720	4.776.422.220
- Điện lực An Giang	1.165.323.600	54.218.000
- Điện lực Tiền Giang	2.317.793.500	-
- Điện lực Bạc Liêu	742.976.300	-
- Công ty Điện lực Duyên Hải	4.338.522.500	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	9.393.125.500	-
- Công ty Điện lực Củ Chi	6.626.062.300	-
- Công ty Lưới điện cao thế Tp HCM	3.600.632.240	-

- Ban quản lý dự án lưới điện Hà Nội	350.186.152	350.186.152
- Công ty Điện lực Ninh Thuận	566.933.400	-
- Công ty Điện lực Tây Ninh	2.814.818.435	14.618.758
- Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	382.263.200	-
- Công ty CP XLĐ Long Vân - Đắk Lắc	186.689.700	186.689.700
- Công ty CP XLĐ Miền Trung	103.353.376	103.353.376
- Công ty TNHH XD Điện Văn Dũng	161.486.400	161.486.400
- Công ty XD Điện Liên Đạt - Đồng Tháp	286.789.939	286.789.939
- Công ty Điện kỹ thuật QMC	513.310.000	513.310.000
- Công ty TNHH Đông Hải (M*C)	150.000.000	150.000.000
- Công ty Quang Huy	118.573.400	-
- Công ty TNHH Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210
- Công ty CP Đầu tư phát triển 304	495.403.186	495.403.186
- Công ty XD Nha Thu	185.252.250	185.252.250
- Công ty SAAG CONSOLIDATED BERHAD	518.438.530	-
- Công ty TNHH Lạc Thành	234.729.000	671.562.100
- Công ty TNHH TM XDĐ Hữu Phát	196.860.000	446.860.000
- Công ty Điện lực KON TUM	262.636.000	-
- MAK THORN	114.036.156	114.036.156
- Công ty Điện lực Long An	166.045.473	-
- Công ty TNHH XDĐ Miền Nam - Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105
- Phải thu khách hàng khác	3.285.377.066	2.916.934.909
Cộng	**93.948.585.162**	**86.041.804.664**

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty TNHH Huỳnh Quốc Hưng	-	180.880.000
- Công ty TB Cơ điện và Xây dựng	1.625.948.918	-
- Công ty CitiCom	1.629.829.620	-
- Công ty CP DV Vận tải Đường sắt XN VT&DV Hà Nội	150.886.956	-
- Công ty TNHH CK Tín Phát	424.842.463	997.590.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đỉnh Thiên	294.030.000	-
- Phòng Hợp tác Quốc tế	-	21.969.832
- Phân xưởng dịch vụ	2.009.600	1.430.000
- Công ty Apar - Ứng nộp thuế nhập khẩu	32.759.961	-
- Chi cục bảo vệ môi trường	38.427.480	38.427.480
- Tập đoàn điện lực Việt Nam	45.607.012	45.607.012
- Công ty Shin Etsu Film	1.859.976.000	-
- Trung tâm CNTT EVN	19.830.330	-
- Công ty Xử lý môi trường Trí Việt	12.000.000	171.600.000
- Trung tâm Tư vấn và Phát triển điện	260.102.590	260.102.590

- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K	42.500.000	42.500.000
- Công ty Điện lực Thủ Đực	98.477.421	134.575.462
- Công ty Cấp nước Sài Gòn	16.295.040	18.238.080
- Cơ sở Việt Thành	69.300.000	69.300.000
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	15.000.000	15.000.000
- Công ty Giang Thành	43.892.750	-
- Công ty Phú Thuận Thành	577.597.500	577.597.500
- Giấy chứng nhận QSD đất nhà Vũng Tàu	30.000.000	30.000.000
- Cơ sở Trần Công Thành	240.000.000	624.280.000
Cộng	**7.529.313.641**	**3.229.097.956**

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu về cổ phần hóa	74.599.753	74.599.753
- Phải thu khác	3.027.179.855	3.047.324.963
+ *Tiền đền bù mặt bằng số 8 Hàm Tử, Q5, Tp. HCM*	*1.367.327.300*	*1.367.327.300*
+ *Tiền lương vượt định mức quy định trước 31/12/2006*	*823.282.327*	*823.282.327*
+ *Tiền đất Long Thành - Công ty TNHH Hoa Đăng*	*707.560.000*	*707.560.000*
+ *Phải thu BHXH nộp hộ*	*28.864.369*	*28.864.369*
+ *Phải thu hỗ trợ mất xe máy theo QĐ 1486/07.12*	*92.500.000*	*109.000.000*
+ *Thuế thuế thu nhập cá nhân*	*2.005.919*	-
+ *Phải thu khác*	*5.639.940*	*11.290.967*
- Phải thu khác (Dư nợ TK 338)	87.728.938	95.150.172
+ *Phải thu kinh phí công đoàn*	-	*8.799.252*
+ *Phải thu Bảo hiểm xã hội*	*40.092.151*	*86.350.920*
+ *Phải thu Bảo hiểm y tế*	*47.636.787*	-
- Phải thu người lao động	2.736.296.286	-
+ *Phải thu công nhân viên*	*2.646.215.760*	-
+ *Phải thu người LĐ khác*	*90.080.526*	-
Cộng	**5.925.804.832**	**3.217.074.888**

5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	2.045.209.450	1.818.780.346
+ *Dự phòng phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*59.058.000*	-
+ *Dự phòng phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*267.333.820*	*78.746.113*
+ *Dự phòng phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*456.481*	*11.937.104*
+ *Dự phòng phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*1.718.361.149*	*1.728.097.129*

- Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi	2.448.652.611	2.448.652.611
Cộng	**4.493.862.061**	**4.267.432.957**

	Kỳ này	Năm trước
- Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Số đầu năm	4.267.432.957	5.055.829.422
+ Trích lập dự phòng bổ sung	226.429.104	2.125.725.220
+ Hoàn nhập dự phòng	-	2.914.121.685
+ Số cuối kỳ	4.493.862.061	4.267.432.957

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	53.086.026.522	58.543.450.911
- Công cụ dụng cụ	80.666.800	580.000
- Chi phí SXKD dở dang	31.270.684.566	30.720.484.083
- Thành phẩm	52.470.046.966	48.885.620.480
Cộng	**136.907.424.854**	**138.150.135.474**

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ dụng cụ	167.717.923	163.767.221
- Tài sản cố định chuyển công cụ, dụng cụ theo TT 45	177.970.557	299.971.201
Cộng	**345.688.480**	**463.738.422**

8 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Khoản nộp phạt thuế GTGT (nộp thừa)	2.729.161	2.729.161
	2.729.161	**2.729.161**

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	73.361.584	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.071.362	40.071.362
Cộng	**113.432.946**	**40.071.362**

10 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	5.097.321.424	4.690.959.790

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	1.373.045.000	-
Cộng	**6.470.366.424**	**4.690.959.790**
- *Mở L/C ngân hàng SCB đợt 1 và 2*	*1.140.615.000*	-
- *Mở L/C ngân hàng Eximbank*	*232.430.000*	-
Cộng	**1.140.615.000**	**-**

11 Tài sản cố định hữu hình *Phụ lục số 1*

12 Tài sản cố định vô hình *Phụ lục số 2*

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	753.059.257	898.535.504
+ *Khu Công Nghiệp Phước Bình*	*176.116.285*	*176.116.285*
+ *Ct Máy Kéo Dây Đồng - CS Trần Công Thành*	*360.122.500*	*360.122.500*
+ *Máy Kéo Nhôm Liên Hoàn - CS Trần Công Thành*	-	*211.600.000*
+ *Gc Giàn Giáo Để Máy Mạch Từ Mba 110kv - PX.TC*	*48.133.199*	*48.133.199*
+ *Chế Tạo Bể Chứa Xử Lý Nước Thải - PX.TC*	-	*63.582.020*
+ *H/thống Xử Lý Nước Thải - Cty Lê Nam*	-	*14.521.500*
+ *Đào đất móng nhà kho chứa máy thiết bị*	*23.227.273*	-
+ *Xây móng cọc đất Long Thành - Công ty Lê Nam*	*24.460.000*	*24.460.000*
+ *Móng nhà kho chứa máy thiết bị*	*121.000.000*	-
Cộng	**753.059.257**	**898.535.504**

14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn *Phụ lục số 3*

15 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối kỳ
- Phí kiểm định	7.666.666	33.333.332	16.666.666	24.333.332
- Phí bảo hiểm	62.932.120	-	15.733.030	47.199.090
- Chi phí khác	11.272.727	-	27.581.695	- 16.308.968
Cộng	**81.871.513**	**33.333.332**	**59.981.391**	**55.223.454**

16 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.179.074	24.900.000
+ *Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hoà*	*24.900.000*	*24.900.000*
+ *BLBH Điện lực Sài Gòn*	*10.279.074*	-
Cộng	**35.179.074**	**24.900.000**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17 Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
*	Vay ngắn hạn	148.644.286.083	140.225.581.531
-	Vay gắn hạn ngân hàng	148.644.286.083	140.225.581.531
+	*Ngân hàng TMCP Công thương VN - CNĐông Sài Gòn*	*49.818.946.797*	*49.277.788.022*
+	*Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thủ Đức*	*65.031.814.050*	*50.376.083.719*
+	*Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Lê Văn Sỹ*	*4.393.400.991*	*10.655.875.569*
+	*Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định*	*27.716.597.850*	*27.805.577.862*
+	*Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - Sở Giao dịch I*	*1.683.526.395*	*2.110.256.359*
*	Nợ dài hạn đến hạn trả	29.116.000	88.228.000
+	*Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Đầm Sen*	*29.116.000*	*88.228.000*
	Cộng	**148.673.402.083**	**140.313.809.531**

+ *Hợp đồng số 21/14/TD/I.4 : Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng (Tổng dư nợ vay và bảo lãnh thực tế phát sinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0504/12/TD/I.4 được trừ vào hạn mức cấp theo hợp đồng này); Thời hạn hiệu lực 12 tháng; Mục đích sử dụng Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động và thanh toán L/C nhập khẩu nguyên vật liệu Mục đích bảo lãnh Phát hành các loại bảo lãnh trong nước (ngoại trừ bảo lãnh vay vốn) Mục đích bảo lãnh phát hành L/C Phát hành L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất máy biến áp. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng được ghi trên giấy nhận nợ tối đa không quá 9 tháng; Biện pháp bảo đảm Thực hiện ký quỹ tai ABBank số tiền Đối với phát hành L/C Ký quỹ 10% giá trị L/C ngay khi phát hành, bổ sung 20% khi nhận BCT, 70% còn lại sử dụng vốn tự có hoặc trừ vào hạn mức vay Đối với bảo lãnh trong nước Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu là 5% giá trị thư bảo lãnh. Trong trường hợp ABBank cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản hoặc tài sản bảo đảm chỉ bảo đảm cho một phần giá trị khoản vay, Bên được cấp hạn mức tín dụng cam kết Trong trường hợp ABBank thu hồi nợ, kể cả thu hồi nợ trước hạn, ABBank có quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên được cấp hạn mức để thu hồi nợ.*

+ *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thủ Đức: Hợp đồng số 038/042/13/0000262 ngày 27/06/2013 : Hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng; Mục đích sử dụng Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn rút vốn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 27/06/2013; Thời hạn cho vay 09 tháng tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay 10,5% và thay đổi theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ; Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; Biện pháp đảm bảo nợ vay Dùng tài sản là Hệ thống lò sấy Kerosen trị giá 6,069 tỷ đồng để làm tài sản đảm bảo bổ sung cho toàn bộ dư nợ vay, dư nợ bảo lãnh tại Ngân hàng, Chi tiết về tài sản đảm bảo nêu cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.042.2013.0117 ngày 27/06/2013, Dùng tài sản là hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 70 tỷ đồng để làm tài sản bảo đảm bổ sung cho toàn bộ dư nợ vay dư nợ bảo lãnh tại Ngân hàng. Chi tiết về tài sản đảm bảo nêu cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.042.2010.0118 ngày 27/06/2013, Dùng tài sản là cổ phiếu trị giá 7,655 tỷ đồng để làm tài sản bảo đảm cho tàn bộ dư nợ, dư nợ bảo lãnh tại Ngân hàng. Chi tiết về tài sản bảo đảm nêu cụ thể tại Hợp đồng cầm cố tài sản số 05.042.2013.0115 ngày 27/06/2013.*

+ *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn: Hợp đồng số 01/2013-HĐTDTM/NHCT946-EMC ngày 01/07/2013 : Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng; Thời hạn đến 03/06/2014; Mục đích sử dụng Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2013-2014; Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 10 tháng; Lãi suất cho vay lãi suất thả nổi, áp dụng theo từng Giấy nhận nợ cụ thể tại thời điểm giải ngân, Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng 11,5%/năm; Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn; Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi tại giấy nhận nợ; Ngày trả lãi là 25 hàng tháng và ngày thu lãi cuối cùng là ngày bên B trả hết nợ gốc; Bảo đảm tiền vay Tài sản đảm bảo máy móc thiết bị phương tiện vận tải dụng cụ quản lý đặt tại trụ sở công ty tọa lạc tại Km 09 Xa lộ Hà Nội phường Trường Thọ quận Thủ Đức TP.HCM và các tài sản khác, Tài sản đảm bảo bổ sung là bất động sản (nhà cửa, vật kiến trúc, công trình trên đất và quyề sử dụng đất thuê tọa lạc tại Km 09 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ quận Thủ Đức TP.HCM) và hàng tồn kho luân chuyển, Chi tiết về việc thế chấp tài sản được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp cầm cố được ký kết giữa bên A và bên B gồm: Hợp đồng thế chấp số 12.09.0030B/HĐTC ngày 23/08/2011, Hợp đồng thế chấp số 12.09.0031B/HĐTC ngày 23/08/2011, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển số 01/2013-HĐTC/NHCT946-EMC ngày .../06/2013, Bên B cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu của bên A nếu sử dụng vốn vay không đúng điều 2 Hợp đồng tín dụng này, phải trả nợ trước hạn nếu không thực hiện được các biện pháp bảo đảm bằng tài sản quy định tại điểm này.*

+ *Ngân hàng TMCP Đại Á - CN TP.HCM: Hợp đồng số HM13/0106/HCM ngày 17/04/2013 : Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; Mục đích Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay trong mỗi lần được ghi trên mõi giấy nhận nợ, tối đa không quá 09 tháng; Lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể; Trả nợ gốc Nợ gốc được hoàn trả nhiều lần; Trả lãi vay Tiền lãi được trả hàng tháng. Thời điểm bắt đầu trả lãi là sau một tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp DaiABank thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho bên được cấp tín dụng, bên được cấp tín dụng phải nhận nợ vay vô điều kiện với DaiABank trên số tiền DaiABank đã trả thay với lãi suất 150% lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành loại cao nhất của DaiABank vào thời điểm trả thay. Lãi được tính kể từ ngày DaiABank trả thay cho đến khi bên được cấp tín dụng trả hết số tiền mà DaiABank đã trả thay; Biện pháp bảo đảm Hàng hóa tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất trị giá 60 tỷ đồng, hợp đồng thế chấp số HCM12/0127/HĐBĐ ngày 16/04/2012 và số HCM12/0127/HĐBĐ-SDDBS01 ngày .../.../2013. Trường hợp bên được cấp tín dụng thực hiện biện pháp đảm bảo khác trước hoặc sau thời điểm ký HĐTD này thì biện pháp bảo đảm đó cũng được bảo đảm cho nghĩa vụ của hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Ngoài tài sản bảo đảm nêu trên, bên được cấp tín dụng cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của mình làm tài sản bảo đảm cho nợ vay tại DaiABank, một khi tài sản bảo đảm nêu tại điều này không đủ để thanh toán vốn, lãi và các chi phí khác cho DaiABank.*

+ *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP.HCM: Hợp đồng số 027/HĐTD.VB.DSE.09 ngày 05/10/2009 : Hạn mức tín dụng 540 triệu đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất trong hạn được quy định trong từng khế ước nhận nợ; Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; Trả nợ gốc sau 01 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu/kết thúc thời gian ân hạn, nợ gốc được hoàn trả hàng tháng; Tài sản đảm bảo Lô hàng thiết bị hình thành từ vốn vay trị giá 37.020 USD. Ngoài tài sản đảm bảo nêu trên bên vay cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của mình làm tài sản bảo đảm cho nợ vay tại Vietbank một khi tài sản bảo đảm nêu tại điều này không đủ để thanh toán vốn, lãi và các chi phí khác cho Vietbank.*

+ *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hợp đồng số 2000-LAV-20132576 ngày 06/05/2013 : Hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng (Bao gồm tổng số tiền khách hàng còn nợ Eximbank theo các hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ thuộc hợp đòng tín dụng cho vay theo hạn mức số 2000-LAV-201201785 ngày 28/04/2012; Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu, phụ kiện, ... để sản xuất máy biến thế, máy biến áp các loại và các trang thiết bị khác; Thời hạn giải ngân đến hết ngày 06/05/2014; Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 09 tháng và được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả gốc Kỳ hạn trả gốc của từng lần nhận nợ và số tiền trả nợ gốc của từng kỳ trả nợ được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả lãi Kyy hạn trả nợ lãi của từng lần nhận nợ được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn; Tài sản đảm bảo Eximbank cho khách hàng vay không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không có tài sản bảo đảm tại Eximbank và Quyết định số 26/06/EIB/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02/03/2006 về việc sửa đổi bổ sung hướng dẫn cho vay không có tài sản đảm bảo tại Eximbank.*

18 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty cổ phần Ngô Han	4.011.300.654	4.781.295.930
- Công ty SU KT HLSON-TESECO	500.867.040	700.867.040
- Công ty Huy Thiên	1.071.907.292	1.315.499.258
- Công ty TNHH TM Đức Biên	240.573.155	375.276.155
- TT Thí nghiệm Điện	98.282.705	144.641.971
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.000.351.328	1.000.351.328
- Công ty Ngọc Tư	718.282.480	941.996.620
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	11.383.216.861	5.897.914.850
- Công ty TNHH cơ khí Đại Đồng	849.601.486	849.601.486
- Công ty Sứ Minh Long	197.120.000	284.593.100
- Công ty TNHH Công nghệ Thương mại Sông Hồng	2.200.470.052	2.200.470.052
- Công ty TNHH TM-DV Mỹ Anh	980.306.100	1.130.306.100
- Công ty TNHH SX-TM-DV Nghi Quân	54.852.440	6.872.800
- Công ty TNHH MTV Vật liệu điện và Dụng cụ cơ khí	3.398.052.900	3.334.371.400
- Công ty CP Thiết bị cơ điện và Xây dựng	539.576.077	1.121.239.832
- Công ty CP Vận chuyển công trình thủy điện Huội Quảng	328.265.781	328.265.781
- Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	1.459.810.000	120.753.600
- Công ty CP DT Long Hà	-	229.192.700
- Phân xưởng Cơ điện	-	5.069.000
- Nhà cung cấp Nhân P.Vật tư	-	9.438.000
- Công ty máy kéo dây đồng	-	94.875.000
- TT Chuẩn đoán y khoa MEDIC	-	72.924.000
- Công ty CP TV Xây dựng Điện 1	1.412.369.366	1.412.369.366
- Cty TNHH ĐT TM DV XNK Anh Phương	-	334.454.545

- Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	803.385.610	803.385.610
- Trung tâm Thí nghiệm điện	191.195.285	59.921.013
- Nhà cung cấp Hoàng	136.521.854	-
- Công ty APAR	1.168.530.000	-
- Các nhà cung cấp khác	1.327.758.364	1.173.006.851
Cộng	**34.072.596.830**	**28.728.953.388**

19 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty Điện lực Duyên Hải	-	730.995.965
- Công ty TNHH Việt Phương	616.388	616.388
- Công ty TNHH Khang Phú	4.206.375	4.206.375
- Công ty TNHH Xây dựng điện TM Hiệp Lực	34.710.099	34.710.099
- Công ty TNHH KT Tân Thành An	50.687.340	50.687.340
- Công ty CP Xây Lắp Toàn Trung	-	81.277.880
- Công ty CP Cơ Khí Điện Lực	14.480.360.000	14.480.360.000
- Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai	230.449.400	230.449.400
- Trung tâm Thí nghiệm điện	3.509.633.000	2.462.481.363
Cộng	**18.310.662.602**	**18.075.784.810**

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.640.330.471	1.679.369.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.500.900	117.049.342
- Thuế thu nhập cá nhân	3.100.000	2.250.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	549.849.728
- Các loại thuế khác	9.372.114	99.718.273
Cộng	**1.784.303.485**	**2.448.237.201**

21 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí lãi vay phải trả	166.553.255	221.749.823
Cộng	**166.553.255**	**221.749.823**

22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	72.418.388	-
- Bảo hiểm xã hội	-	547.368.679

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.925.140	44.925.140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.882.301.365	2.237.926.557
+ *Phải trả NSNN đầu tư lò xấy Karosen sau CPH*	*1.435.461.000*	*1.435.461.000*
+ *VP Luật sư Lê Nguyễn*	-	*253.000.000*
+ *Phải trả công ty SC MBT -BT2+BT3*	*220.327.199*	*301.705.149*
+ *Phải trả khác*	*226.513.166*	*247.760.408*
- Bảo hiểm thất nghiệp	*10.088.314*	*6.248.952*
- Lãi vay chưa trả	580.708.333	580.708.333
+ *Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*580.708.333*	*580.708.333*
- Cổ tức chưa trả	633.539.720	5.628.828.170
+ *Cổ tức phải trả năm 2008*	*60.153.000*	*60.153.000*
+ *Cổ tức phải trả năm 2009; 2010 - Điện lực Tài chính*	*7.596.000*	*7.596.000*
+ *Cổ tức phải trả 2010*	*67.641.470*	*102.230.970*
+ *Cổ tức phải trả 2011*	*129.646.450*	*167.962.150*
+ *Cổ tức phải trả 2012*	*368.502.800*	*411.158.750*
+ *Cổ tức phải trả EVN*	-	*4.879.727.300*
Cộng	**3.223.981.260**	**9.046.005.831**

23 Dự phòng phải trả

đồng

Dự phòng phải trả liên quan đến việc bảo hành sản phẩm đã bán. Chi tiết phát sinh như sau:

- Số đầu năm	3.422.370.684
Dự phòng bảo hành ngắn hạn	*2.083.964.432*
Dự phòng bảo hành dài hạn	*1.338.406.252*
- Số đã sử dụng	1.542.285.557
- Số hoàn nhập	380.629.894
- Số cuối kỳ	1.499.455.233
Dự phòng bảo hành ngắn hạn	*974.431.781*
Dự phòng bảo hành dài hạn	*525.023.452*

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	đồng	đồng	đồng	đồng
+ Quỹ khen thưởng	146.382.042	-	4.900.000	141.482.042
+ Quỹ phúc lợi	(316.780.008)	-	107.615.004	(424.395.012)
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.500.791.130	-	-	1.500.791.130
Cộng	**1.330.393.164**	**-**	**112.515.004**	**1.217.878.160**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ *Nhà ăn Kim Ánh*	*3.000.000*	*3.000.000*
+ *Nhà ăn Lưu Hoàng Long*	*5.000.000*	*5.000.000*
Cộng	**8.000.000**	**8.000.000**

26 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *Phụ lục số 4*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	20.000.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	81.000.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	52.000.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.624.780.000	34.557.250.000
Cộng	**80.730.000.000**	**80.730.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	80.730.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.730.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm nay (*)	4.995.288.450
(*) Cổ tức đã trả của các năm từ 2010 đến 2012:	
+ *Cổ tức phải trả 2010*	*34.589.500*
+ *Cổ tức phải trả 2011*	*38.315.700*
+ *Cổ tức phải trả 2012*	*42.655.950*
+ *Cổ tức phải trả EVN*	*4.879.727.300*

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	*Không có*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	*Không có*

đ ***Cổ phiếu***

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
Cổ phiếu phổ thông	*8.073.000*	*8.073.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
Cổ phiếu phổ thông	*8.073.000*	*8.073.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>**	**10.000**	**10.000**

e. ***Các quỹ của Công ty***

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	1.652.689.834	1.652.689.834
Cộng	**1.652.689.834**	**1.652.689.834**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty***

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
+ Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
+ Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
+ Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

27 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	86.303.971	71.303.971
Dollar Mỹ (USD)	41.519,52	1.392,11
Euro (EUR)	105,16	105,16

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	145.454.545	53.184.000
- Doanh thu bán thành phẩm	94.499.468.536	106.480.502.622
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.424.882	175.063.637
Cộng	**94.682.347.963**	**106.708.750.259**

29 Các khoản giảm trừ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Giảm giá hàng bán	873.419.000	-
- Hàng bán bị trả lại	2.247.975.000	-
Cộng	**3.121.394.000**	**-**

30 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	145.454.545	53.184.000
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	91.378.074.536	106.480.502.622
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	37.424.882	175.063.637
Cộng	**91.560.953.963**	**106.708.750.259**

31 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	34.109.523	43.661.718
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.387.913.203	87.954.590.792
Cộng	**71.422.022.726**	**87.998.252.510**

32 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.721.185	101.235.373

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.292.765	1.007.550.955
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.327.852	9.102.946
Cộng	**301.341.802**	**1.117.889.274**

33 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí lãi vay	6.484.785.688	7.529.671.343
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.009.196	80.527.893
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.631.962	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(257.974.500)
Cộng	**6.542.426.846**	**7.352.224.736**

34 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí nhân viên	238.813.143	401.642.926
- Chi phí vật liệu, bao bì	27.900.610	30.126.354
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.828.834	333.275
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.434.989
- Chi phí bảo hành	-	2.861.424.550
- Hoàn nhập chi phí bảo hành	(380.629.894)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.741.157	336.803.184
- Chi phí bằng tiền khác	1.872.678.791	4.209.468.389
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.707.473.526	-
Cộng	**4.788.806.167**	**7.842.233.667**

35 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	2.102.986.824	1.575.639.546
- Chi phí vật liệu quản lý	364.481.541	389.928.678
- Chi phí đồ dùng văn phòng	76.368.874	65.193.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.354.771	257.853.505
- Thuế, phí và lệ phí	473.348.160	855.075.282
- Chi phí dự phòng	226.429.104	2.125.725.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.862.562	302.828.926
- Chi phí bằng tiền khác	3.466.782.826	3.263.080.787
Cộng	**7.300.614.662**	**8.835.325.180**

36 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Thu nhập khác	2.830.896.365	2.017.708.650
+ *Thu nhập từ bán phế liệu*	*2.819.957.273*	*2.017.539.999*
+ *Thu nhập khác*	*10.939.092*	*168.651*
Cộng	**2.830.896.365**	**2.017.708.650**

37 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	12.373.545
- Chi phí khác	3.192.928.305	2.454.073.694
+ *Chi phí bán phế liệu*	*3.135.637.960*	*2.452.923.236*
+ *Phạt do vi phạm hợp đồng*	*21.340.604*	*1.148.450*
+ *Phạt chậm nộp thuế và các khoản nộp nhà nước*	*15.834.667*	-
+ *Chi phí khác*	*20.115.074*	*2.008*
Cộng	**3.192.928.305**	**2.466.447.239**

38 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.446.393.424	(4.650.135.149)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	38.115.005	26.529.423
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	269.292.765	-
- Thu nhập tính thuế	1.215.215.664	(4.623.605.726)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	267.347.446	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong năm	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	267.347.446	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	**267.347.446**	**-**

39 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.179.045.978	(4.650.135.149)
- Lợi nhuận phân kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.179.045.978	(4.650.135.149)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.073.000	8.073.000
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**146**	**(576)**

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo các tài chính:

	Giá trị ghi sổ	**Giá trị hợp lý**
- Tiền	2.836.950.814	2.836.950.814
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	107.403.703.635	102.909.841.574

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/06/2014
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	148.673.402.083
- Phải trả người bán	34.072.596.830
- Phải trả khác	3.231.981.260

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2014:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	34.072.596.830	-	-
Khoản vay	148.673.402.083	-	-
Khoản nợ	-	-	-
Phải trả khác	3.223.981.260	8.000.000	-
Tổng cộng	**185.969.980.173**	**8.000.000**	**-**

41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

42 Thông tin về các bên liên quan

1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
Tiền lương và thu lao được hưởng	458.579.893	409.053.743

Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

2.1 Bán hàng hóa, dịch vụ	Tài khoản ảnh hưởng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- CN TCT ĐL miền Nam	TK 131/511	37.424.882	11.427.273
- Công Ty Cp Thủy Điện Điện Lực 3	TK 131/511	1.943.180.909	-

- Công Ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	TK 131/511	347.512.000	-
- Công Ty Điện Lực Bạc Liêu	TK 131/511	675.433.000	-
- Công Ty Điện Lực Bình Thuận	TK 131/511	45.897.000	231.746.000
- Công Ty Điện Lực Cà Mau	TK 131/511	1.630.712.000	-
- TCT Điện Lực Tp Hcm	TK 131/511	7.216.946.000	27.580.000.000
- Công Ty Điện Lực Đắk Nông	TK 131/511	2.289.000.000	-
- Công Ty Điện Lực Đồng Tháp	TK 131/511	8.663.687.450	6.516.076.000
- Công Ty Điện Lực Duyên Hải	TK 131/511	3.645.643.800	-
- Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam	TK 131/511	1.916.096.000	12.474.200.000
- Công Ty Điện Lực Hóc Môn	TK 131/511	207.592.000	-
- Công Ty Điện Lực Kon Tum	TK 131/511	1.717.380.000	-
- Công Ty Điện Lực Long An	TK 131/511	2.231.615.430	3.775.157.000
- Công Ty Điện Lực Ninh Thuận	TK 131/511	515.394.000	507.474.000
- Công Ty Điện Lực Quảng Nam	TK 131/511	3.868.000.000	717.820.000
- Công Ty Điện Lực Sài Gòn	TK 131/511	8.539.205.000	-
- Công Ty Điện Lực Tây Ninh	TK 131/511	13.656.098.600	13.231.096.022
- Công Ty Điện Lực Tiền Giang	TK 131/511	2.575.319.000	3.192.206.000
- Công Ty Điện Lực Trà Vinh	TK 131/511	26.032.000	5.581.372.000
- Công Ty ĐL An Giang	TK 131/511	1.010.096.000	1.471.310.000
- Công ty Lưới Điện Cao Thế MN	TK 131/511	652.568.951	-
- Công Ty Lưới Điện Cao Thế Tp.Hcm	TK 131/511	4.500.790.300	-
- Công Ty Truyền Tải Điện 4	TK 131/511	363.045.454	-
- Công ty ĐL Khánh Hòa	TK 131/511	-	2.660.909.091
- Công ty ĐL Bình Phước	TK 131/511	-	318.955.000
- Công ty điện lực Tân Bình	TK 131/511	-	616.694.000
- Công ty điện lực Định Quán	TK 131/511	-	715.929.000
- Công ty điện lực Kiên Giang	TK 131/511	-	3.431.772.000
- Công ty TNHH MTV ĐL Đà Nẵng	TK 131/511	-	470.000.000
- Ban quản lý dự án thủy điện 3	TK 131/511	-	885.000.000
Tổng cộng		**68.274.669.776**	**84.389.143.386**

2.2 *Công nợ phải thu*

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty Điện Lực Ninh Thuận	TK131	566.933.400	558.221.400
- Ban quản lý dự án thủy điện 7	TK131	2.111.051.674	4.182.735.961
- Công ty điện lực Bạc Liêu	TK131	742.976.300	-
- Công ty điện lực Bình Phước	TK131	-	350.850.500
- Công ty điện lực Bình Thuận	TK131	-	127.459.200
- Công ty điện lực Duyên Hải	TK131	5.069.518.465	-
- Công ty điện lực tiền Giang	TK131	2.317.793.500	422.400.000

- Công ty điện lực Đắk Nông	TK131	2.517.900.000	-
- Công ty CP điện Miền Trung -XN CĐ	TK131	-	2.123.776.511
- Thuỷ điện Qtrị Bvẽ - Cty Cp Cơ Điện	TK131	-	1.071.529.427
- Công ty CP VTVT-XLĐL Miền Trung	TK131	-	103.353.376
- Ban quản lý dự án thủy điện 2	TK131	-	1.073.200.000
- Ban quản lý dự án thủy điện 3	TK131	-	9.071.788.378
- Công ty điện lực TP HCM	TK131	-	4.000.000
- Công ty Điện lực Củ Chi	TK131	6.626.062.300	-
- BQLDA các công trình điện MN	TK131	-	78.561.114
- Công ty điện lực Long An	TK131	166.045.473	-
- Công ty điện lực Hậu Giang	TK131	-	15.270.400
- BQLDALD - TCT ĐL Miền Bắc	TK131	-	350.186.152
- Công ty Điện lực Kon Tum	TK131	262.636.000	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 1	TK131	6.151.036.552	4.620.835.551
- Công ty điện lực Kiên Giang	TK131	-	49.210.314
- Công ty ĐL Quảng Nam	TK131	2.081.200.000	577.500.000
- Công ty điện lực An Giang	TK131	1.111.105.600	1.618.441.000
- Công ty Điện lực Định Quán	TK131	-	787.521.900
- Công ty ĐL Trà Vinh	TK131	-	6.139.509.200
- Công ty điện lực Nam Định	TK131	-	273.933.333
- Công ty điện lực Nghệ An	TK131	-	6.979.500
- CN điện Vinh	TK131	-	3.010.212
- Điện lực Khánh Hòa	TK131	-	48.035.050
- Công ty lưới điện cao thế Tp. HCM	TK131	3.600.632.240	-
- Công ty điện lực Tây Ninh	TK131	2.800.199.677	1.371.631.010
- Công ty điện lực Sài Gòn	TK131	9.393.125.500	-
- Công ty điện lực Bà rịa Vũng Tàu	TK131	382.263.200	-
- BQL dự án TCT đện lực Tp HCM	TK131	-	7.119.232.500
Cộng nợ phải thu		**45.900.479.881**	**42.149.171.989**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2.3 Công nợ phải trả

- ***TCT điện lực Miền Nam***			
Máy biến thế	TK131	-	1.040.000
- ***Công ty thí nghiệm Miền Nam***			
Vật tư, thử nghiệm MBT	TK331	289.477.990	658.110.440
Ứng trước nhập khẩu ủy thác	TK131	3.509.633.000	2.217.976.000

- ***Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1***			
cp tkế thủy điện	TK331	1.412.369.366	1.412.369.366
- ***Công ty cổ phần cơ khí điện lực***			
Vật tư	TK331	1.000.351.328	1.000.351.328
Thủy điện	TK131	14.480.360.000	14.480.360.000
- ***Tập đoàn điện lực Việt Nam***			
CP đào tạo	TK331	-	175.306.793
Phải trả cổ tức	TK3388	-	10.123.712.174
Lãi vay phải trả	TK3388	580.708.333	580.708.333
- ***Công ty Lưới Điện Cao Thế Miền Nam***			
Dây đồng thu hồi (SC MBT)	TK331	803.385.610	-
Cộng nợ phải trả		**22.076.285.627**	**30.649.934.434**

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013; cùng kỳ năm trước do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được được trình bày là khác nhau.

46 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	15,05%	15,90%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	84,95%	84,10%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71,12%	70,88%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28,88%	29,12%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,406	1,411
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,197	1,194
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,014	0,050
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,58%	-4,36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,29%	-4,36%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,50%	-1,62%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,41%	-1,62%

Nguyễn Minh Quang	**Vương Thị Bảo Giang**	**Nguyễn Thị Mộng Duyên**
Chủ tịch HĐQT	**Phó phòng - Phụ trách kế toán**	**Lập biểu**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Phụ lục số 1

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**18.980.623.122**	**53.884.460.256**	**13.977.818.351**	**974.412.541**	**313.031.609**	**88.130.345.879**
- Mua trong kỳ	-	696.300.000	-	-	-	696.300.000
- Đầu tư XDCB HT	300.803.520	-	-	-	-	300.803.520
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	300.803.520	696.300.000	-	-	-	997.103.520
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**19.281.426.642**	**54.580.760.256**	**13.977.818.351**	**974.412.541**	**313.031.609**	**89.127.449.399**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**9.850.328.142**	**40.239.103.347**	**11.613.100.938**	**940.703.041**	**264.224.609**	**62.907.460.077**
- Khấu hao trong kỳ	285.840.881	1.621.344.547	256.663.945	16.854.750	9.860.000	2.190.564.123
- Tăng do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
Cộng	285.840.881	1.621.344.547	256.663.945	16.854.750	9.860.000	2.190.564.123
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**10.136.169.023**	**41.860.447.894**	**11.869.764.883**	**957.557.791**	**274.084.609**	**65.098.024.200**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.130.294.980	13.645.356.909	2.364.717.413	33.709.500	48.807.000	**25.222.885.802**
- Tại ngày cuối kỳ	9.145.257.619	12.720.312.362	2.108.053.468	16.854.750	38.947.000	**24.029.425.199**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)	-
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:	-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:	-

Phụ lục số 2

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	**11.690.959.919**	-	-	-	-	**11.690.959.919**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**11.690.959.919**	-	-	-	-	**11.690.959.919**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**42.866.853**	-	-	-	-	**42.866.853**
- Khấu hao trong kỳ	116.909.599	-	-	-	-	116.909.599
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	116.909.599	-	-	-	-	116.909.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**159.776.452**	-	-	-	-	**159.776.452**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	11.648.093.066	-	-	-	-	**11.648.093.066**
- Tại ngày cuối kỳ	11.531.183.467	-	-	-	-	**11.531.183.467**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 3

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Đầu tư cổ phiếu				
+ *Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình*	*1.088.500*	*9.789.265.685*	*1.088.500*	*9.789.265.685*
+ *Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực*	*30.000*	*300.000.000*	*30.000*	*300.000.000*
Cộng	**1.118.500**	**10.089.265.685**	**1.118.500**	**10.089.265.685**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Mã cổ phiếu	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Giá gốc	Chênh lệch
<1>	<2>	<3>	<4=2x3>	<5>	<6=5-4>
ABB	6.893	1.088.500	7.503.393.333	9.789.265.685	2.285.872.352
Cộng		**1.088.500**	**7.503.393.333**	**9.789.265.685**	**2.285.872.352**

- Do mã chứng khoán ABB chưa niêm yết trên sàn giao dịch chính thức, Công ty sử dụng giá bình quân của 03 báo giá sau để trích lập dự phòng tại ngày 30/06/2013:

Công ty cổ phần Chứng khoán Beta	*7.050*	*đồng/cổ phiếu*
Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	*6.600*	*đồng/cổ phiếu*
Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	*7.030*	*đồng/cổ phiếu*
Giá bình quân	***6.893***	***đồng/cổ phiếu***

- Cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực chưa xác định được giá nên không có cơ sở để trích lập.

Phụ lục số 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**80.730.000.000**	**-**	**-**	**1.680.795.469**	**9.493.914.491**	**91.904.709.960**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	450.010.772	-	450.010.772
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	781.630.258	781.630.258
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	478.116.407	9.000.215.432	9.478.331.839
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**80.730.000.000**	**-**	**-**	**1.652.689.834**	**1.275.329.317**	**83.658.019.151**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.179.045.978	1.179.045.978
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**80.730.000.000**	**-**	**-**	**1.652.689.834**	**2.454.375.295**	**84.837.065.129**

Chi tiết các bút toán điều chỉnh của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

(Điều chỉnh cuối kỳ)

No.	Details	Balance Sheet		Profit and Loss		Amount
		Dr	Cr	Dr	Cr	
A						
1	ĐC lãi vay chưa tính đến 30/06/2014	4212	3351	6351	911	166.553.255
	ĐC tăng thuế TNDN (liên quan 1)	3334	4212	911	82111	36.641.716
2	DC dự phòng (phân loại lại)	3521	3522			525.023.452
3						
4						
5						
6						